

Hải Dương, ngày 28 tháng 10 năm 2021

BÁO CÁO

Khảo sát ý kiến sinh viên trước tốt nghiệp năm học 2020-2021

1. Mục đích, yêu cầu, phạm vi và đối tượng khảo sát

1.1. Mục đích của việc khảo sát

a) Đối với Nhà trường:

- Đánh giá thực trạng công tác đào tạo của Trường thông qua phản hồi của sinh viên trước tốt nghiệp.

- Góp phần thực hiện quy chế dân chủ và thực hiện nhiệm vụ đảm bảo chất lượng giáo dục của Nhà trường.

- Giúp Nhà trường có thêm thông tin để xây dựng kế hoạch điều chỉnh chương trình đào tạo, hoạt động đào tạo, cơ sở vật chất, trang thiết bị phục vụ đào tạo.

b) Đối với sinh viên:

- Đảm bảo lợi ích của sinh viên, tạo điều kiện để sinh viên được phản ánh tâm tư, nguyện vọng, được thể hiện ý kiến về chất lượng đào tạo của khóa học.

1.2. Yêu cầu

Công tác lấy ý kiến sinh viên trước tốt nghiệp được thực hiện theo quy trình cụ thể, công khai và phải tuân thủ những yêu cầu sau:

- Nội dung thu thập ý kiến phản hồi phải đánh giá đầy đủ, khách quan các tiêu chí liên quan đến chất lượng hoạt động đào tạo của Nhà trường.

- Sinh viên trước tốt nghiệp phải được thông tin đầy đủ và hiểu rõ mục đích, ý nghĩa của công tác lấy ý kiến; khách quan, công bằng, trung thực trong việc cung cấp thông tin phản hồi theo Phiếu khảo sát do Nhà trường cung cấp.

- Thông tin phản hồi phải được xử lý khách quan, trung thực và phải được sử dụng đúng mục đích.

1.3. Nội dung khảo sát

Nội dung khảo sát ý kiến sinh viên trước khi tốt nghiệp đánh giá, bao gồm:

a) Chương trình đào tạo: mục tiêu đào tạo; khả năng đáp ứng chuẩn kiến thức; kỹ năng của trình độ được đào tạo; cấu trúc, nội dung.

b) Hoạt động đào tạo và hỗ trợ: thông tin đào tạo, tổ chức dạy học, chất lượng đội ngũ giảng viên, hiệu quả phương pháp dạy - học, kiểm tra, đánh giá, đội ngũ hỗ trợ, chính sách.

c) Cơ sở vật chất phục vụ quá trình học tập: phòng học lý thuyết, thực hành, thư viện, sân chơi, bãi tập thể dục thể thao; trang thiết bị hỗ trợ, học tập, nghiên cứu khoa học

d) Tự đánh giá năng lực của bản thân người học; kiến thức chuyên môn; kỹ năng lâm sàng; kỹ năng giao tiếp xã hội; trình độ ngoại ngữ, tin học.

đ) Hiểu biết của người học về sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu đào tạo của Nhà trường; chuẩn năng lực, chuẩn đầu ra của ngành đào tạo.

1.4. Đối tượng thực hiện khảo sát

a. Sinh viên khối VLVH từ Cao đẳng lên Đại học Khóa 7 năm cuối (sắp tốt nghiệp) tại Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương.

- Dự kiến: + ĐHLT GM8A: 65 sinh viên;
- + ĐHLT XN8A: 55 sinh viên

b. Sinh viên khối VLVH từ Trung cấp lên cao đẳng Khóa 7 năm cuối (sắp tốt nghiệp) tại Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương

- Dự kiến: + CĐLT HA7C: 23 sinh viên; + CĐLT XN7C: 31 sinh viên;
- + CĐLT GM7C: 33 sinh viên;

c. Sinh viên khối Đại học chính quy năm cuối (sắp tốt nghiệp) tại Trường Đại học Kỹ thuật Y tế Hải Dương.

- Dự kiến: + ĐH ĐD10: 113 sinh viên; + ĐH PHCN10: 84 sinh viên;
- + ĐH HA10A: 61 sinh viên; + ĐH XN10A: 55 sinh viên;
- + ĐH HA10B: 46 sinh viên; + ĐH XN10B: 70 sinh viên;
- + ĐH YĐK3: 51 sinh viên; + ĐH GMHS10: 38 sinh viên;
- + ĐH NHA10: 41 sinh viên; + ĐH SPK10: 23 sinh viên;

2. Công cụ khảo sát, phương pháp khảo sát, tiêu chí đánh giá xếp loại

Phiếu khảo sát sử dụng thang đo Likert 05 mức độ:

- Rất không đồng ý (tương ứng với 1 điểm);
- Không đồng ý (tương ứng với 2 điểm);
- Bình thường/Phân vân (tương ứng với 3 điểm);
- Đồng ý (tương ứng với 4 điểm);
- Rất đồng ý (tương ứng với 5 điểm).

Phương pháp khảo sát:

Khảo sát bằng hình thức phát phiếu khảo sát trực tiếp đối với sinh viên hệ VLVH.

Khảo sát bằng phần mềm khảo sát người học-Unirate đối với sinh viên hệ chính

Căn cứ vào số phiếu có giá trị thống kê, sau khi xử lý thống kê, kết quả được phân loại như sau:

TT	Mức trung bình chung tích lũy	Mức ý kiến phản hồi	Hoạt động tiếp theo
1	4,21 – 5,00	Rất tốt	Tiếp tục duy trì và phát triển
2	3,41 – 4,20	Tốt	Hoàn thiện nâng cao hơn nữa
3	2,61 – 3,40	Khá	Cải tiến hơn để nâng cao chất lượng đào tạo
4	1,81 – 2,60	Trung bình	Xây dựng kế hoạch cải thiện, nâng cao chất lượng đào tạo
5	1,00 – 1,80	Kém	Cần khắc phục ngay và nhanh chóng có kế hoạch hoàn thiện và nâng cao chất lượng đào tạo

3. Kết quả

3.1. Thông tin chung về đối tượng khảo sát

Đặc điểm đối tượng khảo sát		Số lượng dự kiến	Số lượng tham gia	Tỷ lệ (%)
Hệ học	Đại học	702	656	93.44
	Cao đẳng	87	80	92.00
Hình thức học	Chính quy	582	548	94.20
	VLVH	207	188	90.8
Chuyên ngành đào tạo	Điều dưỡng Nha khoa	41	38	92.7
	Điều dưỡng đa khoa	113	105	92.9
	Điều dưỡng Sản phụ khoa	23	23	100
	Điều dưỡng Gây mê hồi sức	136	125	91.9
	Kỹ thuật VLTL/PHCN	84	84	100
	Kỹ thuật Xét nghiệm y học	211	190	90.04
	Kỹ thuật Hình ảnh y học	130	126	96.6
	Y đa khoa	51	45	88.23
Tổng		789	736	93.28

Nhóm khảo sát đã thực hiện khảo sát ý kiến của 736/789 sinh viên trước tốt nghiệp hệ đại học, quy và VLVH tốt nghiệp tại trường, đạt 93.28 %.

3.2. Nội dung khảo sát

Bảng 1: Chương trình đào tạo

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Bình thường /Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	N	%	N	%	n	%	n	%	
1.1. CTĐT có mục tiêu rõ ràng, cụ thể	3	0.41	5	0.68	22	2.99	448	60.87	258	35.05	4.29
1.2. CTĐT đáp ứng yêu cầu về chuẩn kiến thức, kỹ năng của đào tạo trình độ đại học	2	0.27	5	0.68	25	3.40	426	57.88	278	37.77	4.32
1.3. CTĐT đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động	2	0.27	5	0.68	24	3.26	447	60.73	258	35.05	4.30
1.4. Tỷ lệ phân bố giữa lý thuyết và thực hành hợp lý	2	0.27	5	0.68	27	3.67	427	58.02	275	37.36	4.32
1.5. Trình tự các môn học của ngành đào tạo được sắp xếp hợp lý	4	0.54	5	0.68	27	3.67	417	56.66	283	38.45	4.32
1.6. Nội dung chương trình được cập nhật, đổi mới	3	0.41	6	0.82	24	3.26	427	58.02	276	37.50	4.31
1.7. Nội dung các môn học có tính định hướng nghề nghiệp rõ ràng	3	0.41	5	0.68	23	3.13	422	57.34	282	38.32	4.32
1.8. Sinh viên có nhiều cơ hội tham gia các hoạt động NCKH	5	0.68	5	0.68	25	3.40	433	58.83	268	36.41	4.30
1.9. Các đợt thực tập, thực tế có hiệu quả	5	0.68	6	0.82	26	3.53	411	55.84	288	39.13	4.32
Tổng cộng	29	0.44	47	0.71	223	3.37	3858	58.25	2466	37.23	4.31

Nhận xét:

- Các tiêu chí đánh giá Chương trình đào tạo đều có điểm trung bình đạt mức rất tốt (từ 4,29- 4,32 điểm).

- Tiêu chí “CTĐT có mục tiêu rõ ràng, cụ thể” và “CTĐT đáp ứng linh hoạt nhu cầu nhân lực của thị trường lao động” có tỷ lệ sinh viên đồng ý cao nhất lần lượt đạt 95.92 % và 95.78%.

- Tiêu chí “Các đợt thực tập, thực tế có hiệu quả” có tỷ lệ sinh viên không đồng ý cao nhất là 1.5 %.

Bảng 2: Hoạt động đào tạo và hỗ trợ đào tạo

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Bình thường /Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
2.1. Các thông tin liên quan tới quá trình đào tạo được cung cấp đầy đủ kịp thời (các quy chế, quy định, quyền lợi và nghĩa vụ của sinh viên...)	7	0.95	4	0.54	22	2.99	443	60.19	260	35.33	4.28
2.2. Hệ thống tín chỉ của Trường có tính linh hoạt và thích hợp tạo thuận lợi cho người học	6	0.82	4	0.54	23	3.13	438	59.51	265	36.01	4.29
2.3. Đội ngũ giảng viên có kiến thức chuyên môn tốt, cập nhật.	3	0.41	4	0.54	22	2.99	427	58.02	280	38.04	4.33
2.4. Giảng viên áp dụng phương pháp dạy-học theo hướng khuyến khích người học phát triển năng lực tự học, tự nghiên cứu và làm việc nhóm	1	0.14	4	0.54	21	2.85	443	60.19	267	36.28	4.32
2.5. Giảng viên nhiệt tình, sẵn sàng giúp đỡ sinh viên trong học tập và NCKH	1	0.14	4	0.54	20	2.72	424	57.61	287	38.99	4.35

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Bình thường /Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
2.6. Kế hoạch kiểm tra, đánh giá được thông báo rõ ràng	4	0.54	4	0.54	20	2.72	449	61.01	259	35.19	4.30
2.7. Kết quả học tập được đánh giá bằng nhiều hình thức phù hợp với đặc thù môn học	2	0.27	4	0.54	24	3.26	449	61.01	256	34.78	4.29
2.8. Quy trình kiểm tra đánh giá đảm bảo tính nghiêm túc, khách quan	1	0.14	5	0.68	20	2.72	435	59.10	275	37.36	4.33
2.9. Kết quả kiểm tra, đánh giá chính xác, công bằng	3	0.41	4	0.54	22	2.99	423	57.47	284	38.59	4.33
2.10. Kết quả kiểm tra được thông báo đến người học rõ ràng, đúng thời gian quy định.	3	0.41	4	0.54	16	2.17	448	60.87	265	36.01	4.32
2.11. Trường hợp có khiếu nại được giải quyết thỏa đáng	2	0.27	4	0.54	25	3.40	433	58.83	272	36.96	4.32
2.12. Đội ngũ cố vấn học tập am hiểu về quy định, quy chế liên quan đến sinh viên	2	0.27	4	0.54	19	2.58	437	59.38	274	37.23	4.33
2.13. Đội ngũ cố vấn học tập nhiệt tình, sẵn sàng tư vấn, hỗ trợ sinh viên	1	0.14	4	0.54	21	2.85	441	59.92	269	36.55	4.32
2.14. Công tác cố vấn học tập giúp cải thiện việc học tập của sinh viên	2	0.27	4	0.54	18	2.45	431	58.56	281	38.18	4.34

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Bình thường /Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
2.15. Đội ngũ giáo vụ Khoa/BM nhiệt tình, sẵn sàng tư vấn, hỗ trợ sinh viên	1	0.14	4	0.54	20	2.72	441	59.92	270	36.68	4.32
2.16. Nhân viên các phòng chức năng am hiểu về quy định, quy chế liên quan đến sinh viên	1	0.14	5	0.68	21	2.85	444	60.33	265	36.01	4.31
2.17. Nhân viên các phòng chức năng nhiệt tình, sẵn sàng tư vấn, hỗ trợ sinh viên	2	0.27	5	0.68	19	2.58	444	60.33	266	36.14	4.31
2.18. Việc xét duyệt cấp học bổng cho SV được thực hiện công bằng	1	0.14	4	0.54	21	2.85	440	59.78	270	36.68	4.32
2.19. Các hoạt động ngoại khóa tổ chức đáp ứng nhu cầu của SV	3	0.41	4	0.54	23	3.13	450	61.14	256	34.78	4.29
2.20. Các hoạt động ngoại khóa hỗ trợ tốt SV trong học tập, rèn luyện	3	0.41	4	0.54	24	3.26	436	59.24	269	36.55	4.31
2.21. Hoạt động của các câu lạc bộ thu hút được SV tham gia	3	0.41	4	0.54	27	3.67	453	61.55	249	33.83	4.28
2.22. Hoạt động hướng nghiệp được tổ chức có hiệu quả	3	0.41	5	0.68	22	2.99	445	60.46	261	35.46	4.30
2.23. Công tác chăm sóc sức khỏe đáp ứng nhu cầu của SV	4	0.54	4	0.54	25	3.40	450	61.14	253	34.38	4.28
Tổng cộng	59	0.35	96	0.57	495	2.92	10124	59.81	6153	36.35	4.31

Nhận xét:

- Các tiêu chí Hoạt động đào tạo và hỗ trợ đào tạo đều có điểm trung bình đạt mức rất tốt (từ 4,28 - 4,35 điểm).

- Tiêu chí “Kết quả kiểm tra được thông báo đến người học rõ ràng, đúng thời gian quy định” và “Công tác cố vấn học tập giúp cải thiện việc học tập của sinh viên” có tỷ lệ sinh viên đồng ý cao nhất, lần lượt đạt 96.88 % và 96.74 %.

- Tiêu chí “Các thông tin liên quan tới quá trình đào tạo được cung cấp đầy đủ kịp thời (các quy chế, quy định, quyền lợi và nghĩa vụ của sinh viên...)” có tỷ lệ sinh viên không đồng ý cao nhất là 1.5 %.

Bảng 3: Cơ sở vật chất, TTB, Thư viện, KTX phục vụ quá trình học tập

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Bình thường /Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
3.1. Phòng học lý thuyết đủ chỗ ngồi cho sinh viên	2	0.27	3	0.41	22	2.99	443	60.19	266	36.14	4.32
3.2. Phòng học lý thuyết được trang bị các thiết bị hỗ trợ cần thiết cho giảng dạy và học tập	3	0.41	3	0.41	22	2.99	446	60.60	262	35.60	4.31
3.3. Thiết bị tin học hỗ trợ hiệu quả nhu cầu học tập, NCKH của sinh viên	0	0.00	3	0.41	27	3.67	446	60.60	260	35.33	4.31
3.4. Nhà trường có đầy đủ phòng thực hành để sinh viên thực hành và rèn luyện kỹ năng	0	0.00	4	0.54	27	3.67	440	59.78	265	36.01	4.31

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Bình thường /Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
3.5. Phòng thực hành có đủ chỗ cho sinh viên trong giờ thực hành	3	0.41	3	0.41	24	3.26	442	60.05	264	35.87	4.31
3.6. Phòng thực hành đáp ứng đầy đủ các dụng cụ, hóa chất, mẫu vật cần thiết cho sinh viên	5	0.68	5	0.68	20	2.72	444	60.33	261	35.46	4.29
3.7. Thư viện có đủ giáo trình và tài liệu tham khảo đáp ứng nhu cầu học tập của sinh viên	2	0.27	4	0.54	22	2.99	441	59.92	267	36.28	4.31
3.8. Cách bố trí, sắp xếp tài liệu trong thư viện hợp lý	1	0.14	3	0.41	21	2.85	442	60.05	269	36.55	4.32
3.9. Thời gian đóng mở của phòng học, phòng mượn hợp lý.	1	0.14	3	0.41	24	3.26	435	59.10	273	37.09	4.33
3.10. Phòng đọc của thư viện thoáng mát, đủ ánh sáng, đáp ứng yêu cầu về diện tích, chỗ ngồi	1	0.14	3	0.41	20	2.72	451	61.28	261	35.46	4.32
3.11. Có thể dễ dàng truy cập dữ liệu trên thư viện điện tử	1	0.14	4	0.54	25	3.40	448	60.87	258	35.05	4.30

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Bình thường /Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
3.12. Cơ sở dữ liệu của thư viện điện tử thường xuyên được cập nhật	1	0.14	4	0.54	27	3.67	436	59.24	268	36.41	4.31
3.13. Cán bộ phục vụ của thư viện sẵn sàng tư vấn, hướng dẫn cho độc giả trong quá trình mượn - trả sách	0	0.00	3	0.41	21	2.85	443	60.19	269	36.55	4.33
3.14. Việc xét duyệt SV vào ký túc xá (KTX) đảm bảo theo đúng quy định của Nhà trường	2	0.27	3	0.41	24	3.26	433	58.83	274	37.23	4.32
3.15. Chất lượng phòng ở của KTX đáp ứng nhu cầu sinh viên	2	0.27	4	0.54	26	3.53	448	60.87	256	34.78	4.29
3.16. Công tác đảm bảo an ninh, an toàn trong KTX được thực hiện tốt	1	0.14	5	0.68	22	2.99	437	59.38	271	36.82	4.32
3.17. Dịch vụ ăn uống trong KTX có chất lượng tốt, đáp ứng nhu cầu SV	3	0.41	5	0.68	32	4.35	438	59.51	257	34.92	4.27

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Bình thường /Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
3.18. Nhà trường có đủ sân chơi, bãi tập thể dục thể thao cho sinh viên sinh hoạt	1	0.14	4	0.54	31	4.21	431	58.56	269	36.55	4.31
3.19. Giảng đường, phòng học, thư viện, KTX... được bố trí khoa học, thuận lợi cho học tập của sinh viên	1	0.14	3	0.41	24	3.26	452	61.41	256	34.78	4.30
3.20. Cảnh quan sư phạm của Trường đảm bảo vệ sinh, an toàn, thoải mái.	0	0.00	3	0.41	24	3.26	435	59.10	274	37.23	4.33
Tổng cộng	30	0.20	72	0.49	485	3.30	8831	60.00	5300	36.01	4.31

Nhận xét:

- Các tiêu chí đánh giá Cơ sở vật chất, Trang thiết bị, Thư viện, Ký túc xá phục vụ quá trình học tập đều có điểm trung bình đạt mức rất tốt (từ 4,27 đến 4,33)

- Tiêu chí “Phòng đọc của thư viện thoáng mát, đủ ánh sáng, đáp ứng yêu cầu về diện tích, chỗ ngồi” và “Cán bộ phục vụ của thư viện sẵn sàng tư vấn, hướng dẫn cho độc giả trong quá trình mượn - trả sách” có tỷ lệ sinh viên đồng ý cao nhất đạt 96.74 %

- Tiêu chí “Phòng thực hành đáp ứng đầy đủ các dụng cụ, hóa chất, mẫu vật cần thiết cho sinh viên” có tỷ lệ sinh viên không đồng ý cao nhất là 1.36 %

Bảng 4 : Thông tin liên quan CTĐT

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Bình thường /Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
4.1. Nhà trường phổ biến sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục, mục tiêu đào tạo đến SV bằng nhiều hình thức khác nhau	0	0.00	3	0.41	22	2.99	452	61.41	259	35.19	4.31
4.2. Sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục, mục tiêu đào tạo của Trường được quán triệt, giải thích rõ ràng cho sinh viên	0	0.00	3	0.41	27	3.67	458	62.23	248	33.70	4.29
4.3 Nhà trường phổ biến thông tin về chuẩn năng lực, chuẩn đầu ra của ngành đào tạo bằng nhiều hình thức, phương tiện khác nhau	0	0.00	3	0.41	23	3.13	457	62.09	253	34.38	4.30
4.4. Bản mô tả CTĐT, đề cương các học phần được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau	0	0.00	3	0.41	27	3.67	453	61.55	253	34.38	4.30
4.5. Sinh viên có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT, đề cương các học phần một cách dễ dàng và thuận tiện nhất	0	0.00	4	0.54	23	3.13	433	58.83	276	37.50	4.33
Tổng cộng	0	0.00	16	0.43	122	3.32	2253	61.22	1289	35.03	4.31

Nhận xét:

- Các tiêu chí đánh giá về Thông tin liên quan Chương trình đào tạo đều có điểm trung bình đạt mức rất tốt (từ 4,29 đến 4,33).

- Tiêu chí “Nhà trường phổ biến sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục, mục tiêu đào tạo đến SV bằng nhiều hình thức khác nhau” có tỷ lệ sinh viên đồng ý cao nhất với 96.6%

Bảng 5: Đánh giá chung

Nội dung	Rất không đồng ý		Không đồng ý		Bình thường /Phân vân		Đồng ý		Rất đồng ý		Điểm TB
	n	%	n	%	n	%	n	%	n	%	
5.1. Sinh viên có môi trường học tập và rèn luyện thoải mái, thân thiện	0	0.00	3	0.41	23	3.13	452	61.41	258	35.05	4.31
5.2. Nhận thức ngành nghề của sinh viên được định hướng tốt	2	0.27	3	0.41	22	2.99	449	61.01	260	35.33	4.31
5.3. Sinh viên cảm thấy tự tin về kiến thức chuyên môn của mình	1	0.14	3	0.41	21	2.85	442	60.05	269	36.55	4.32
5.4. Sinh viên cảm thấy tự tin về kỹ năng lâm sàng của mình	1	0.14	3	0.41	21	2.85	458	62.23	253	34.38	4.30
5.5. Sinh viên cảm thấy tự tin trong giao tiếp xã hội	2	0.27	3	0.41	22	2.99	444	60.33	265	36.01	4.31
5.6. Sinh viên có trình độ ngoại ngữ đáp ứng công việc chuyên môn sau này	3	0.41	3	0.41	29	3.94	440	59.78	261	35.46	4.29
5.7. Sinh viên có trình độ tin học đáp ứng công việc chuyên môn sau này	2	0.27	3	0.41	20	2.72	456	61.96	255	34.65	4.30
5.8. Sẵn sàng tư vấn cho người thân vào học trong trường này	2	0.27	5	0.68	23	3.13	430	58.42	276	37.50	4.32
Tổng cộng	13	0.22	26	0.44	181	3.07	3571	60.65	2097	3.56	4.31

Nhận xét:

- Các tiêu chí ở Bảng 5 về Đánh giá chung đều có điểm trung bình ở mức rất tốt(từ 4,29 đến 4,32).

- Tiêu chí “Sinh viên cảm thấy tự tin về kiến thức chuyên môn của mình” và “Sinh viên cảm thấy tự tin về kỹ năng lâm sàng của mình” và “Sinh viên có trình độ tin học đáp ứng công việc chuyên môn sau này” có tỷ lệ sinh viên đồng ý cao nhất đạt 96.6 %.

- Tiêu chí “Sẵn sàng tư vấn cho người thân vào học trong trường này” có tỷ lệ sinh viên không đồng ý cao nhất là 0.95%

4. Kết luận chung**4.1 Một số kết quả đạt được**

Qua khảo sát ý kiến sinh viên trước tốt nghiệp năm 2021 cho thấy các tiêu chí đánh giá đều có điểm trung bình ở mức tốt và rất tốt. Trong đó các tiêu chí có tỷ lệ sinh viên đồng ý cao là:

- Chương trình đào tạo có mục tiêu rõ ràng, cụ thể (95.92%)
- CTĐT đáp ứng nhu cầu linh hoạt của thị trường lao động (95.78%).
- Nội dung các môn học có tính định hướng nghề nghiệp rõ ràng (95.66%)
- Việc xét duyệt cấp học bổng cho SV được thực hiện công bằng (96.46%)
- Kết quả kiểm tra được thông báo đến người học rõ ràng, đúng thời gian quy định (96.88%)
- Công tác cố vấn học tập giúp cải thiện việc học tập của SV (96.74%)
- Đội ngũ cố vấn học tập am hiểu về quy định, quy chế liên quan đến sinh viên (96.61%)
- Đội ngũ giáo vụ Khoa/BM nhiệt tình, sẵn sàng tư vấn, hỗ trợ sinh viên (96.6%)
- Phòng đọc của Thư viện thoáng mát, đủ ánh sáng, đáp ứng yêu cầu về diện tích, chỗ ngồi (96.74%)
- Cán bộ phục vụ của Thư viện sẵn sàng tư vấn, hướng dẫn cho độc giả trong quá trình mượn – sách (96.74%)
- Phòng học lý thuyết đủ ngồi cho SV (96.33%)
- Cách bố trí, sắp xếp tài liệu trong Thư viện hợp lý (96.6%)
- Nhà trường phổ biến thông tin về chuẩn năng lực, chuẩn đầu ra của ngành đào tạo bằng nhiều hình thức, phương tiện khác nhau (96.47%)
- Nhà trường phổ biến sứ mạng, tầm nhìn, triết lý giáo dục, mục tiêu đào tạo đến SV bằng nhiều hình thức khác nhau (96.6%)
- Sinh viên cảm thấy tự tin về kiến thức chuyên môn của mình (96.6%)
- Sinh viên cảm thấy tự tin về kỹ năng lâm sàng của mình (96.7%)
- Sinh viên có trình độ tin học đáp ứng công việc chuyên môn sau này (96.61%)

4.2 Một số vấn đề còn tồn tại

- Phòng KT&BDCLGD là đầu mối kết hợp với Phòng CTQLSV, Khoa/BM đơn đốc sinh viên phản hồi. Tuy nhiên do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID nhiều SV được huy động đi chống dịch nên thời gian triển khai khảo sát bị kéo dài và lượng SV tham gia khảo sát bị giảm.

- Các tiêu chí khảo sát vẫn còn tỉ lệ nhỏ SV không đồng ý như:
 - Các đợt thực tập, thực tế có hiệu quả (1.5 %)
 - SV có nhiều cơ hội tham gia các hoạt động NCKH (1.36 %)
 - Các thông tin liên quan tới quá trình đào tạo được cung cấp đầy đủ kịp thời (các quy chế, quy định, quyền lợi và nghĩa vụ của SV...(1.49 %)
 - Hệ thống tín chỉ của Trường có tính linh hoạt và thích hợp tạo thuận lợi cho người học (1.36 %)
 - Phòng thực hành đáp ứng đầy đủ các dụng cụ, hóa chất, mẫu vật cần thiết cho SV (1.36 %)
 - Dịch vụ ăn uống trong KTX có chất lượng tốt, đáp ứng nhu cầu SV (1.09%)
 - SV có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT, đề cương các học phần một cách dễ dàng và thuận tiện nhất (0.54%)
 - SV có trình độ ngoại ngữ đáp ứng công việc chuyên môn sau này (0.82 %)

4.3 Đối chiếu kết quả khảo sát với khảo sát ý kiến sinh viên trước tốt nghiệp năm học 2018-2019

- Năm học 2020-2021 đã khảo sát 736/789 sinh viên trước tốt nghiệp hệ đại học chính quy và VLVH tỷ lệ sinh viên phản hồi là 93.3 % giảm 3.8 % so với khảo sát trước tốt nghiệp năm học 2019-2020 là 97.1 %. Kết quả này là do ảnh hưởng của dịch COVID 19, Nhà trường huy động 510 sinh viên (có 54 SV năm cuối) đi chống dịch tại thành phố Hồ Chí Minh và tỉnh Bình Dương nên tỷ lệ SV tham gia khảo sát giảm.

- Một số tiêu chí tỷ lệ sinh viên **đồng ý** cao hơn khảo sát sinh viên trước tốt nghiệp năm học 2019-2020:

- SV có nhiều cơ hội tham gia các hoạt động NCKH đạt 95.24% (năm 2020: 88.5 %)
- Nội dung các môn học có tính định hướng nghề nghiệp rõ ràng đạt 95.66 % (năm 2020: 88.99 %)
- Các hoạt động ngoại khóa đáp ứng nhu cầu sinh viên đạt 95.92 % (năm 2020: 87.69 %)
- Trường hợp có khiếu nại được giải quyết thoả đáng đạt 95.79 % (năm 2020: 88.28 %)
- Thư viện có đủ giáo trình và tài liệu tham khảo đáp ứng nhu cầu học tập của SV đạt 96.20 % (năm 2020: 90.97 %)

- Phòng thực hành đáp ứng đầy đủ các dụng cụ, hóa chất, mẫu vật cần thiết cho SV đạt 95.79% (năm 2020: 90.49 %)

- SV có thể tiếp cận với bản mô tả CTĐT, đề cương các học phần một cách dễ dàng và thuận tiện nhất đạt 96.33 % (năm 2020: 92.63 %)

- Bản mô tả CTĐT, đề cương các học phần được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau đạt 95.92 % (năm 2020: 92.87 %)

- SV có trình độ tin học đáp ứng công việc chuyên môn sau này đạt 96.61 % (năm 2020: 85.83 %)

• Một số tiêu chí tỷ lệ sinh viên **không đồng ý** đã giảm so với khảo sát sinh viên trước tốt nghiệp năm 2020:

- Dịch vụ ăn uống trong KTX có chất lượng tốt, đáp ứng nhu cầu của SV là 1.09 % (năm 2020: 1.31 %)

- SV có trình độ ngoại ngữ đáp ứng công việc sau này là 0.82% (năm 2020: 0.98 %)

• Một số tiêu chí tỷ lệ sinh viên **không đồng ý** cao hơn với khảo sát sinh viên trước tốt nghiệp năm 2020:

- Các đợt thực tập, thực tế có hiệu quả là 1.5 % (năm 2020: 0.65 %)

- Hệ thống tín chỉ của Trường có tính linh hoạt và thích hợp tạo thuận lợi cho người học là 1.36 % (năm 2020: 0.57 %)

- Kế hoạch kiểm tra, đánh giá được thông báo rõ ràng là 1.08 % (năm 2020: 0.16 %)

Trên đây là báo cáo kết quả hoạt động khảo sát ý kiến sinh viên trước tốt nghiệp năm học 2020-2021 về chất lượng đào tạo của Nhà trường. Hiệu trưởng yêu cầu các đơn vị: Phòng Quản lý đào tạo, Phòng Khảo thí và Bảo đảm chất lượng giáo dục, Phòng Công tác quản lý sinh viên, Phòng Vật tư - Trang thiết bị, Phòng Hành chính quản trị, Phòng Quản lý khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế, Phòng Công nghệ thông tin, Thư viện, Khoa/Trung tâm/Bộ môn căn cứ kết quả khảo sát, xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng cho năm học 2021-2022. *Done*

Nơi nhận:

- Hội đồng Trường ;
- Ban Giám hiệu ;
- Các đơn vị, cá nhân liên quan;
- Lưu: VT, KT&BDCLGD



HIỆU TRƯỞNG

Đinh Thị Diệu Hằng